

Số: 15/2006/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 6 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Chương trình lao động - việc làm
tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2005-2010);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 389/TTr-LĐTBXH ngày 05 tháng 6 năm 2006 về việc Phê duyệt Chương trình lao động - việc làm tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình lao động - việc làm tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2006-2010 (có Chương trình kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Bộ KH và ĐT;
- Bộ LĐ-TBXH;
- Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP; các CV VP UBND tỉnh;
- Như Điều 2 (thực hiện);
- Lưu VT (N.100)

(Báo cáo)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Thị Bích Việt

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 6 năm 2006

**CHƯƠNG TRÌNH
LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM TỈNH TUYÊN QUANG
GIAI ĐOẠN 2006-2010**

*(Kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2006
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM
GIAI ĐOẠN 2001-2005**

I- Kết quả thực hiện Chương trình lao động - việc làm giai đoạn 2001-2005

1- Kết quả giải quyết lao động - việc làm

Những năm qua Chương trình giải quyết lao động - việc làm và xuất khẩu lao động được sự quan tâm của các cấp, các ngành, đoàn thể và tổ chức xã hội, cũng như mỗi gia đình và bản thân người lao động. Các giải pháp giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động được triển khai đồng bộ, có hiệu quả, số lao động được giải quyết việc làm mới và xuất khẩu lao động hàng năm tăng cả về số lượng và chất lượng.

Trong 5 năm, đã tạo việc làm mới cho 45.674 lao động, đạt 128,7% kế hoạch; riêng năm 2005 giải quyết việc làm mới cho 11.074 lao động. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm từ 5,06% năm 2001 xuống còn 4,17% năm 2005. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động khu vực nông thôn tăng từ 77,67% năm 2001 lên 80,02% năm 2005. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng từ 14,93% năm 2001 lên 20,01% năm 2005, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 6,05% năm 2001 lên 9,15% năm 2005. Các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra của Chương trình.

2- Kết quả cụ thể

2.1- Giải quyết việc làm trong các ngành kinh tế

Trong sản xuất nông, lâm nghiệp: 5 năm qua, sản xuất nông, lâm nghiệp đã tích cực chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, bước đầu hình thành một số vùng sản xuất tập trung chuyên canh theo hướng sản xuất hàng hoá. Khuyến khích phát triển sản xuất thu hút nguồn lực tại chỗ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế nông, lâm nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá.

Số lao động được tạo việc làm mới là 25.573 lao động, đạt 102,29% kế hoạch. Chuyển dịch cơ cấu lao động khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 81,15% năm 2001 xuống còn 62,98% năm 2005.

Trong công nghiệp-xây dựng: Công nghiệp đã có những chuyển biến, bước đầu thực hiện một số dự án công nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm tăng 16%.

Số lao động được tạo việc làm mới là 9.914 lao động, đạt 132,2% kế hoạch của Chương trình, cơ cấu lao động của ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 6,03% năm 2001 lên 16,53% năm 2005.

Trong thương mại - du lịch và dịch vụ: Thị trường nông thôn, vùng sâu, vùng xa từng bước được khai thông mở rộng, bảo đảm lưu thông hàng hoá phục vụ nhân dân, nhất là các mặt hàng thiết yếu, hàng chính sách; khuyến khích phát triển thương mại ngoài quốc doanh, xuất khẩu tăng bình quân 10,1%/năm.

Từ năm 2001 đến 2005, có 5.682 lao động được tạo việc làm mới, đạt 169,7% kế hoạch; cơ cấu lao động của ngành thương mại, dịch vụ, du lịch tăng từ 12,82% năm 2001 lên 20,49% năm 2005.

2.2- Công tác xuất khẩu lao động

Công tác xuất khẩu lao động đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, đặc biệt năm 2005 tỉnh đã tập trung đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động, thành lập Ban chỉ đạo từ tỉnh đến xã, phường, thị trấn và giao chỉ tiêu kế hoạch xuất khẩu lao động cho các huyện, thị xã thực hiện. Lựa chọn các doanh nghiệp xuất khẩu lao động có năng lực và uy tín để thực hiện tuyển chọn lao động đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Kết quả từ năm 2001-2005 xuất khẩu được 3.612 lao động, trong đó năm 2005 có 2.078 lao động. Thực hiện tư vấn cho trên 25.500 người về chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về công tác xuất khẩu lao động.

2.3- Các hoạt động hỗ trợ

Vốn vay Quỹ quốc gia giải quyết việc làm: Thực hiện cho vay vốn Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm với 3.985 dự án, số vốn vay là 49.484,6 triệu đồng, thu hút và tạo việc làm cho 12.064 lao động. Đối tượng ưu tiên cho vay vốn là các hộ gia đình không có việc làm, gia đình chính sách, bộ đội xuất ngũ, học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học chưa có việc làm,...

Tổ chức giới thiệu việc làm trong thị trường lao động: Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã thực hiện tư vấn giới thiệu việc làm cho trên 50.000 lượt người.

Điều tra thống kê và thông tin thị trường lao động: Hàng năm kết hợp điều tra theo mẫu của Trung ương, tỉnh đã chọn thêm mẫu địa phương, điều tra theo mẫu mở rộng; kết quả và số liệu điều tra đảm bảo cung cấp thông tin phục vụ chương trình lao động - việc làm cho các huyện, thị xã. Năm 2004, đã tổ chức Hội chợ việc làm, qua Hội chợ đã thu hút được trên 28.000 người tham gia và tuyển dụng được trên 2.500 lao động.

Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ làm công tác lao động-việc làm: Tổ chức tập huấn nghiệp vụ lao động - việc làm cho cán bộ làm công tác lao động - việc

làm từ tỉnh đến huyện, thị và xã, phường, thị trấn, qua đó nâng cao nhận thức của cán bộ về pháp luật lao động, các chính sách về giải quyết lao động - việc làm và công tác quản lý lao động ở cơ sở.

II- Đánh giá việc thực hiện Chương trình

1- Ưu điểm

Chương trình giải quyết lao động - việc làm và xuất khẩu lao động đã được sự quan tâm của các cấp, các ngành, các đoàn thể và tổ chức xã hội, cũng như mỗi gia đình và bản thân người lao động.

Các giải pháp giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động được triển khai đồng bộ, có hiệu quả, số lao động được giải quyết việc làm mới tăng cả về số lượng và chất lượng. Người lao động có việc làm ổn định, thu nhập ngày càng được nâng lên. Các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất khi tuyển dụng lao động đã quan tâm tuyển lao động tại chỗ và người địa phương.

Hệ thống văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện được ban hành kịp thời, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, tạo cho các cơ sở sản xuất, các tổ chức xã hội và người lao động có sự năng động, sáng tạo, không thụ động trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước, người lao động đã tự tạo việc làm hoặc tự tìm kiếm việc làm, không phân biệt thành phần kinh tế.

2- Hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

2.1- Hạn chế, tồn tại

Chất lượng, trình độ của lao động còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu, nên năng suất lao động không cao, ít có cơ hội hoà nhập với nền kinh tế thị trường.

Hệ thống đào tạo nghề, tư vấn việc làm của tỉnh chưa được quan tâm đầu tư, công tác đào tạo nghề chất lượng còn yếu, công tác đào tạo, dạy nghề chưa gắn với tư vấn, dịch vụ giới thiệu việc làm cho người lao động.

Việc cung cấp thông tin thị trường lao động chưa kịp thời, công tác tư vấn giới thiệu việc làm trong và ngoài nước chưa tích cực, số lao động đi làm việc trong các nhà máy, các khu công nghiệp trong nước chưa cao.

Công tác báo cáo tình hình thực hiện Chương trình của các ngành, các cấp, chưa đầy đủ, chưa kịp thời nên chưa đánh giá được hiệu quả cụ thể của từng giải pháp đối với công tác giải quyết việc làm theo từng lĩnh vực.

2.2- Nguyên nhân

Một số cấp uỷ, chính quyền, chưa thực sự quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình; nhận thức của người lao động còn thụ động, trông chờ ỷ lại vào Nhà nước, chưa tự tìm được việc làm.

Sản xuất kinh doanh của tỉnh chưa phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, đặc biệt các ngành công nghiệp, thương mại và dịch vụ do đó việc thu hút lao động và giải quyết việc làm còn gặp nhiều khó khăn. Thị trường lao động chưa được coi trọng và phát triển.

Đội ngũ cán bộ làm công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động trình độ, năng lực nghiệp vụ còn hạn chế, nên ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện công tác lao động - việc làm và xuất khẩu lao động ở cơ sở.

3- Bài học kinh nghiệm

Ở đâu có sự quan tâm, sâu sát của các cấp uỷ Đảng và chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành và cấp, các tổ chức đoàn thể trong tỉnh; có cơ chế, chính sách và kế hoạch đồng bộ từ Trung ương, tỉnh, huyện đến xã, phường, thị trấn, thì ở đó việc thực hiện chương trình lao động việc làm có hiệu quả.

Có sự chỉ đạo tập trung, đồng bộ các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội gắn với chương trình lao động việc làm; phát triển nhiều mô hình giải quyết việc làm tại các huyện, thị xã, góp phần tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động như doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế gia đình, kinh tế trang trại,...

Công tác xuất khẩu lao động ngày càng được quan tâm và là một trong những giải pháp tích cực nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người lao động.

Cùng với việc phát huy nguồn vốn vay Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, tỉnh đã có những cơ chế nhằm phát huy các nguồn vốn khác để tạo việc làm, nhiều dự án có hiệu quả và tạo được nhiều việc làm cho người lao động.

Phần thứ hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2006-2010

I- Quan điểm, mục tiêu của Chương trình

1- Quan điểm

Tập trung sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền, coi giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động là Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Gắn giải quyết việc làm với nâng cao thu nhập cho người lao động.

Phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và toàn xã hội để tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động của địa phương. Từng bước xã hội hoá công tác giải quyết lao động - việc làm.

Quan tâm đầu tư, hỗ trợ công tác đào tạo nghề, cung cấp thông tin thị trường lao động trong và ngoài nước, tư vấn giới thiệu việc làm để người lao động có cơ hội tự tìm được việc làm.

Người lao động phải chủ động lựa chọn ngành nghề phù hợp với điều kiện thực tế để có việc làm ổn định và có thu nhập cao cho bản thân.

Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động trong và ngoài nước, đặc biệt là lao động đã qua đào tạo nghề, lao động nông nghiệp, nông thôn, để tạo thu nhập và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động, tăng nguồn thu cho tỉnh.

Khuyến khích các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất,... nhằm tạo được nhiều chỗ làm việc mới cho người lao động. Có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động của địa phương, nhất là lao động nông thôn và thanh niên.

2- Mục tiêu

Đến năm 2010 giải quyết việc làm mới cho trên 58.000 lao động;

Xuất khẩu lao động trên 8.000 người;

Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 3,5%;

Nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên trên 84%;

Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 30%. Trong đó qua đào tạo nghề trên 17% (*Phụ biểu 02 đính kèm*).

III- Giải pháp thực hiện Chương trình

1- Giải pháp tuyên truyền, vận động

Tổ chức tuyên truyền chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về lao động- việc làm và xuất khẩu lao động, các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh, đặc biệt ưu tiên các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động của địa phương.

Thường xuyên mở chuyên trang, chuyên mục về thị trường lao động, về lao động- việc làm và xuất khẩu lao động trên các phương tiện thông tin đại chúng để người lao động có nhiều cơ hội tự tìm việc làm phù hợp.

Tích cực phát huy vai trò của xã hội, đặc biệt là vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp trong giải quyết lao động - việc làm. Các tổ chức đoàn thể có kế hoạch vận động đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện chương trình.

2- Giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế để tạo việc làm mới

Đẩy mạnh phát triển sản xuất, phát triển doanh nghiệp, doanh nhân, các cơ sở dịch vụ nông, lâm nghiệp, khôi phục các làng nghề truyền thống, mở mang nghề mới; khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm, thu hút nhiều lao động nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động.

2.1- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

Tạo việc làm mới cho trên 26.876 lao động, cơ cấu lao động trong ngành sản xuất nông, lâm nghiệp chiếm 50% lực lượng lao động xã hội (*Phụ biểu 03 đính kèm*).

Tập trung phát triển kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp; phát triển mạnh kinh tế lâm nghiệp theo hướng làm tốt công tác bảo vệ rừng, trồng rừng đi đôi với khai thác, sử

dụng rừng hợp lý, tăng thu nhập của người trồng rừng. Quan tâm phát triển dịch vụ nông lâm nghiệp để giải quyết việc làm, nhằm thay đổi cơ cấu lao động trong nông, lâm nghiệp.

Phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp toàn diện thực hiện đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, theo hướng thâm canh tăng vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đặc biệt là giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng tốt. Tập trung phát triển các vùng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

2.2- Phát triển công nghiệp - xây dựng

Đến năm 2010 đưa cơ cấu lao động ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 27%; tạo việc làm mới cho trên 17.700 lao động (*Phụ biểu 04 đính kèm*).

Tập trung phát triển ngành chế biến nông lâm sản, chú trọng phát triển một số nghề truyền thống như: Dệt thổ cẩm, hàng mây, giang, tre đan và các sản phẩm mang sắc thái của địa phương, nhằm sử dụng nguyên liệu sẵn có và lực lượng lao động tại chỗ.

2.3- Phát triển thương mại - du lịch và dịch vụ

Tạo việc làm mới cho trên 13.500 lao động (*Phụ biểu số 05 đính kèm*).

Quy hoạch phát triển thương mại, mạng lưới chợ, mạng lưới kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại - dịch vụ, thu hút lao động giải quyết việc làm.

Phát triển mạnh ngành du lịch, khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá lịch sử của địa phương.

Đầu tư có trọng điểm một số khu du lịch, đổi mới hoạt động dịch vụ, du lịch để thu hút khách trong và ngoài nước. Thực hiện liên kết với các tỉnh trong khu vực có tiềm năng du lịch để mở các tua du lịch liên tỉnh.

3- Giải pháp về xuất khẩu lao động

3.1- Lao động đi làm việc trong nước

Tăng cường liên kết với các tỉnh, thành phố để đưa lao động đi làm việc ở các nhà máy, các khu công nghiệp trong nước.

3.2- Lao động đi làm việc ở nước ngoài

Đến năm 2010, xuất khẩu lao động trên 8.000 người (*Phụ biểu 06 đính kèm*).

Các cấp uỷ đảng, chính quyền, các đoàn thể, hội quần chúng xác định công tác xuất khẩu lao động là chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động nhằm góp phần phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, tạo thu nhập, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động và tăng nguồn thu ngoại tệ cho tỉnh.

Kiện toàn Ban chỉ đạo và củng cố bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác xuất khẩu lao động các cấp. Hàng năm xây dựng kế hoạch thực hiện công tác xuất khẩu lao động,... . Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đủ điều kiện thực hiện tuyển lao động trên địa bàn tỉnh. Mở rộng thị trường lao động đi làm việc ở các nước Châu Âu, Trung Đông, Nhật Bản, Hàn Quốc v.v... để người lao động được lựa chọn phù hợp với khả năng, điều kiện hoàn cảnh.

Tổ chức tư vấn, tuyển chọn, triển khai thực hiện kế hoạch, nội dung và quản lý lao động đảm bảo theo đúng quy định. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và giáo dục định hướng về pháp luật, nội quy, phong tục tập quán của các nước cho người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài. Đối với các nước có nhiều lao động của tỉnh đến làm việc, có thể cử cán bộ trực tiếp quản lý lao động ở nước ngoài.

4- Các giải pháp hỗ trợ trực tiếp

4.1- Công tác đào tạo nghề gắn với việc làm

Đến năm 2010 đưa số lao động qua đào tạo của tỉnh lên 136.896 người, trong đó số lao động qua đào tạo nghề trên 77.574 lao động. Bình quân mỗi năm đào tạo trên 9.000 lao động, trong đó đào tạo nghề trên: 5.500 lao động. (Phụ biểu 07 đính kèm).

Đào tạo, bồi dưỡng, trang bị kiến thức cho người lao động nhằm nâng cao chất lượng lao động, đáp ứng yêu cầu phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh. Tạo điều kiện cho người lao động có cơ hội lựa chọn ngành nghề, phát huy năng lực, sở trường của mình trong công việc.

Đẩy mạnh liên kết chặt chẽ với các trường dạy nghề, trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp của Trung ương. củng cố các trường chuyên nghiệp và dạy nghề trong tỉnh, mở rộng ngành nghề và hình thức, quy mô đào tạo, đầu tư và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có của các cơ sở dạy nghề để tổ chức đào tạo nguồn nhân lực, đảm bảo chất lượng, với nhiều hình thức đào tạo:

- Đào tạo công nhân kỹ thuật phục vụ xuất khẩu lao động;
- Đào tạo công nhân lành nghề để tiếp thu công nghệ mới;
- Đào tạo nâng cao và đào tạo lại khi sắp xếp doanh nghiệp;
- Đào tạo theo địa chỉ sử dụng;
- Đào tạo cho lao động nông thôn và dân tộc thiểu số;

Hoàn thiện việc quy hoạch mạng lưới dạy nghề trên địa bàn toàn tỉnh. Đầu tư xây dựng Trường Kỹ nghệ của tỉnh, quan tâm nâng cấp các cơ sở dạy nghề tại các huyện, từng bước xã hội hoá công tác dạy nghề;

Hỗ trợ dạy nghề đối với lao động bị thất nghiệp, lao động thiếu việc làm, thông qua việc hỗ trợ các hộ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề.

4.2- Tổ chức cho vay vốn giải quyết việc làm

Cho người lao động vay vốn với lãi suất ưu đãi để phát triển ngành nghề. Tạo mọi điều kiện cho người lao động được vay vốn để giải quyết việc làm từ nhiều nguồn vốn, vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm và các nguồn vốn khác như: Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Dự án Đa dạng hoá thu nhập nông thôn, v.v..

Tạo điều kiện đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại, làng nghề có khả năng mở rộng sản xuất, thu hút nhiều lao động làm việc ổn định được vay vốn để phát triển sản xuất. Ưu tiên những cơ sở sản xuất tạo

nhiều việc làm, với các loại hình sản xuất tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, cho quay vòng nhanh, đạt hiệu quả kinh tế cao.

4.3- Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm

Mở rộng hình thức, quy mô giới thiệu việc làm của Trung tâm giới thiệu việc làm, liên kết thị trường lao động trong và ngoài nước. Tư vấn lựa chọn việc làm, nơi làm việc, tư vấn chọn nghề, nơi học nghề, tư vấn cho người lao động xây dựng đề án, dự án tạo việc làm và tư vấn về pháp luật cho người lao động liên quan đến việc làm.

Trao đổi thông tin về thị trường lao động và các dịch vụ khác về lao động - việc làm khi có nhu cầu. Xây dựng phương án trợ giúp người lao động, khuyến khích các đơn vị và cá nhân tạo mở việc làm cho người lao động.

Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và các thành phần kinh tế có thuê mướn lao động thực hiện chế độ quyền lợi cho người lao động, lập quỹ trợ cấp mất việc làm và trợ cấp thôi việc.

Củng cố các Trung tâm Giới thiệu việc làm của tỉnh, quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng và trang thiết bị cho các Trung tâm hoạt động đáp ứng cung cầu lao động.

4.4- Thông tin thị trường lao động, điều tra lao động - việc làm

Tổ chức Hội chợ việc làm và xuất khẩu lao động hàng năm. Củng cố, mở rộng và phát triển thị trường lao động trong tỉnh, điều tra, khảo sát, hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, thực hiện điều tra lao động - việc làm hàng năm theo mẫu của Trung ương, kết hợp với việc triển khai thiết kế mẫu và phiếu điều tra của tỉnh nhằm phù hợp với tình hình đặc điểm của địa phương. Qua điều tra nắm được tình trạng việc làm của người lao động, trình độ chuyên môn kỹ thuật, cơ cấu lao động trong các ngành nghề, số lao động thiếu việc làm và không có việc làm trên địa bàn, phục vụ Chương trình giải quyết việc làm ở các địa phương.

5- Nguồn vốn để thực hiện Chương trình

Dự kiến kinh phí thực hiện Chương trình: 313,867 tỷ đồng.

Trong đó:

- Vay vốn Quỹ quốc gia giải quyết việc làm theo Nghị quyết 120/HĐBT: 75 tỷ đồng;
- Quỹ tín dụng của các Ngân hàng giải quyết cho lao động vay vốn để xuất khẩu lao động: 160 tỷ đồng;
- Kinh phí Chương trình mục tiêu Quốc gia tăng cường năng lực đào tạo nghề: 46,5 tỷ đồng, (trong đó: Trang thiết bị đào tạo nghề 17,5 tỷ đồng);
- Kinh phí Chương trình Đa dạng hoá thu nhập nông thôn về đào tạo nghề: 10,367 tỷ đồng;
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng và trang thiết bị cho các Trung tâm giới thiệu việc làm: 20 tỷ đồng;
- Kinh phí điều tra, hội chợ, tập huấn Chương trình: 2 tỷ đồng;
- Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ khác...

IV- Tổ chức thực hiện

1- Kien toan Ban chỉ đạo Chương trình lao động - việc làm từ tỉnh đến cơ sở. Phân công thành viên Ban chỉ đạo các cấp phụ trách, theo dõi cơ sở và có những biện pháp cụ thể để giúp đỡ người lao động có việc làm, tạo được việc làm mới. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác lao động- việc làm tại các xã, phường, thị trấn.

2- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, bố trí cán bộ làm công tác lao động việc làm để thực hiện chương trình và thông tin, báo cáo theo quy định.

3- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, ban chuyên môn; xây dựng Chương trình lao động - việc làm của huyện, thị xã giai đoạn 2006 - 2010.

Lập sổ theo dõi lao động - việc làm theo ba cấp (thôn, xã, huyện). Huy động nguồn lực, phối hợp chặt chẽ với các ngành của tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu của Chương trình tại địa phương.

Trực tiếp tổ chức thực hiện các chính sách, dự án theo phân cấp của tỉnh, thực hiện định kỳ báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban chỉ đạo tỉnh.

4- Đối với xã, phường, thị trấn phân công cán bộ phụ trách công tác lao động - việc làm để triển khai các chính sách, dự án về lao động - việc làm có hiệu quả. Hàng năm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế gắn với giải quyết việc làm cho lao động trong độ tuổi lao động ở địa phương. *L*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Thị Bích Việt

BIỂU SỐ 01

DỰ BÁO LAO ĐỘNG TỈNH TUYẾN QUANG

GIẢI ĐOẠN 2006 - 2010

TT	Chỉ tiêu	Dự báo					Tăng 2006-2010
		2006	2007	2008	2009	2010	
1	Dân số trung bình	737.277	745.224	752.861	760.111	767.165	29.888
2	Dân số từ đủ 15 tuổi trở lên	542.636	549.230	555.913	564.002	570.771	
3	Dân số trong độ tuổi lao động	414.519	424.212	433.812	443.568	456.319	41.800
	Tỷ lệ (%)	56,22	56,92	57,62	58,36	59,48	
4	LD từ đủ 15 tuổi trở lên HD.KTẾ	444.853	451.019	459.188	468.770	478.752	33.899
	Tỷ lệ (%)	81,98	82,12	82,60	83,11	83,54	
5	LD trong độ tuổi HD.KTẾ	328.921	337.036	345.618	353.967	363.914	34.994
	Tỷ lệ (%)	79,35	79,45	79,57	79,63	79,75	

PHỤ BIỂU 02



MỤC TIÊU GIẢI QUYẾT LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
GIẢI ĐOẠN 2006-2010

ST	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên HD.KTế	Người	444.853	451.019	459.188	470.770	478.752
	Trong đó: - Nông thôn	Người	384.293	389.558	396.704	406.634	413.701
	- Thành thị	Người	60.560	61.461	62.484	64.136	65.051
2	Số lao động thiếu việc làm	Người	72.066	72.253	72.735	73.723	74.207
	Tỷ lệ	%	16,20	16,02	15,84	15,66	15,50
	Trong đó: - Nông thôn	Người	62.255	62.407	62.838	63.679	64.124
	Tỷ lệ	%	16,24	16,06	15,88	15,70	15,54
	- Thành thị	Người	9.811	9.846	9.897	10.044	10.083
	Tỷ lệ	%	15,87	15,70	15,53	15,36	15,18
3	Số lao động không có việc làm	Người	8.980	8.780	8.728	8.783	8.814
	Tỷ lệ	%	2,02	1,95	1,90	1,87	1,84
	Trong đó: - Nông thôn	Người	6.648	6.506	6.466	6.506	6.536
	Tỷ lệ	%	1,73	1,67	1,63	1,60	1,58
	- Thành thị	Người	2.332	2.274	2.262	2.277	2.278
	Tỷ lệ	%	3,85	3,70	3,62	3,55	3,50

BIỂU SỐ 03

SỔ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM MỚI TRONG NGÀNH NÔNG LÂM NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Diện tích tổng vụ, T. canh (°) 2006-2010	Định mức - G.trồng (c/ha) - C.nuôi (c/con) - T.lợi (c/km)	Tổng số công	Số công tác nhiệm trong năm	Số lao động tạo việc làm mới
1	Cây lương thực						
	- Ngô	ha	1.455	310	451.050	279	2.904
	- Khoai lang	ha	1.320	272	359.040	279	1.617
2	Cây công nghiệp						
	- Chè trồng mới	ha	34	640	21.760	279	1.287
	- Chè trồng lại	ha	61	190	11.590	279	8.424
	- Mía	ha	650	686,8	446.420	279	78
	- Lạc	ha	3.112	265	824.680	279	42
3	- Đậu tương	ha	3.619	289	1.045.891	279	1.600
	Chăn nuôi						
	- Đàn trâu	con	14.145	45	636.525	279	2.956
	- Đàn bò	con	26.351	46	1.212.146	279	3.749
	- Đàn lợn	con	115.641	11	1.272.051	279	12.808
4	- Đàn gia cầm	con	2.663.000	0,17	452.710	279	2.281
	Lâm nghiệp						
	- Trồng mới	ha	2.073	73,29	151.959	264	4.345
	- Khai thác rừng trồng	ha	2.867	188	538.902	264	4.559
5	Thủy lợi						
	- Kênh mương	km	113	288	32.544	264	1.623
Tổng cộng							26.876

(*) : Diện tích tăng thêm trong giai đoạn bao gồm cả diện tích quy đổi do năng cao hệ số sử dụng đất, tăng vụ, chăm sóc của cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi và trồng rừng. Định mức theo định mức của Trung tâm Khuyến, nông, lâm.

BIỂU SỐ 04

SỞ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM MỚI
TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG

TT	Ngành kinh tế	Đơn vị tính	Số lao động được giải quyết việc làm				
			Tổng số (*)	Đại học, cao đẳng	Trung cấp	CNKT	LĐ phổ thông
1	Lao động chế biến Nông lâm sản, thực phẩm	Người	2.300	200	250	1.000	850
2	Lao động ngành cơ khí, luyện kim	Người	2.150	150	200	1.000	800
3	Lao động khai thác khoáng sản	Người	2.176	161	230	1.026	759
4	Lao động may	Người	744	50	72	384	238
5	Lao động sản xuất Vật liệu xây dựng	Người	2.494	184	263	1.176	871
6	Lao động hoá chất	Người	399	30	42	188	139
7	Lao động điện nước	Người	499	36	53	236	174
8	Lao động ngoài quốc doanh và các ngành CN khác	Người	6.938	500	682	3.500	2.256
Tổng cộng			17.700	1.311	1.792	8.510	6.087

(*) Nguồn số liệu lấy từ Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp giai đoạn 2006-2010, định hướng đến 2020

SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM MỚI TRONG NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Cơ sở XD mới	Tổng số LĐ được tạo việc làm mới (*)
I	Ngành Thương mại			5.500
1	Mở thêm các chợ nông thôn	Cái	25	550
2	Xây dựng Siêu thị	Cái	5	100
3	Xây dựng Trung tâm thương mại	T. Tâm	1	250
4	Phát triển hệ kinh doanh thương mại	Hồ	1500	1.700
5	Phát triển doanh nghiệp theo Luật doanh nghiệp	DN	50	1.200
6	Dịch vụ thương mại khác			1.700
II	Ngành Du lịch - Dịch vụ du lịch:			8.000
1	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Khu	1	650
2	Khu du lịch sinh thái Na Hang	Khu	1	600
3	Khu du lịch lịch sử Tân Trào	Khu	1	400
4	Khu du lịch bảo tồn thiên nhiên Tát Kè-Bản Bung.	Khu	1	200
5	Rừng nguyên sinh Chạm Chu	Điểm	1	200
6	Khu di tích lịch sử Kim Bình	Điểm	1	200
7	Các điểm du lịch khác			2.750
8	Dịch vụ du lịch khác			3.000
	Tổng cộng			13.500

(*) Số lao động tạo việc làm mới có được dựa vào quy mô phát triển từng lĩnh vực và mức đầu tư của các dự án về phát triển thương mại và du lịch từ 2006-2010.

BIỂU SỐ 06



KẾ HOẠCH GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM VÀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Kế hoạch giai đoạn 2006-2010								
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra					
			Thị xã T. Quang	Yên Sơn	Sơn Dương	Hàm Yên	Chiêm Hóa	Na Hang
I	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong các ngành kinh tế <i>Trong đó:</i>	58.000	7.300	12.900	12.250	8.550	8.950	8.050
1	Ngành Nông - Lâm nghiệp	26.800	1.800	6.200	6.300	4.350	4.500	3.650
2	Ngành Công nghiệp-Xây dựng	17.700	3.500	4.100	3.550	2.200	2.350	2.000
3	Ngành Thương mại - Du lịch	13.500	2.000	2.600	2.400	2.000	2.100	2.400
II	Xuất khẩu lao động	8.000	800	2.000	1.500	1.300	1.600	800

PHỤ BIỂU 07

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG CÓ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
CHƯƠNG TRÌNH LAO ĐỘNG VIỆC LÀM GIAI ĐOẠN 2006 - 2010**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch giai đoạn 2006-2010					
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
1	Tổng số lao động trong độ tuổi	người	404.193	414.519	424.212	433.812	443.568	456.319	
2	Tổng số lao động qua đào tạo	người	80.879	93.142	103.211	113.659	125.042	136.896	
	Tỷ lệ	%	20,01	22,47	24,33	26,20	28,19	30,00	
	Trong đó: - Đại học, trên đại học.	người	8.124	9.026	10.068	11.116	12.359	13.482	
	Tỷ lệ	%	2,01	2,18	2,37	2,56	2,79	2,95	
	- Cao đẳng	người	8.528	9.015	9.595	10.128	10.651	11.162	
	Tỷ lệ	%	2,11	2,17	2,26	2,33	2,40	2,45	
	- Trung học	người	30.759	31.577	32.430	33.199	33.944	34.677	
	Tỷ lệ	%	7,61	7,62	7,64	7,65	7,65	7,60	
	- Công nhân	người	36.984	43.524	51.118	59.215	68.088	77.574	
	Tỷ lệ	%	9,15	10,50	12,05	13,65	15,35	17,00	

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ TỈNH TUYẾN QUANG
GIẢI ĐOẠN 2006-2010

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2005	Kế hoạch giai đoạn 2006-2010					
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
1	Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên HDKT	Người	432.430	444.853	451.019	459.188	470.770	478.752	
	Trong đó chia theo các ngành kinh tế:								
1	Nông, lâm nghiệp	Người	272.344	268.024	261.366	254.849	248.661	239.376	
	Tỷ lệ	%	62,98	60,25	57,95	55,50	52,82	50,00	
2	Công nghiệp - Xây dựng	Người	71.481	82.476	92.955	104.328	117.033	129.263	
	Tỷ lệ	%	16,53	18,54	20,61	22,72	24,86	27,00	
3	Thương mại-Du lịch và dịch vụ	Người	88.605	94.353	96.698	100.011	105.076	110.113	
	Tỷ lệ	%	20,49	21,21	21,44	21,78	22,32	23,00	

